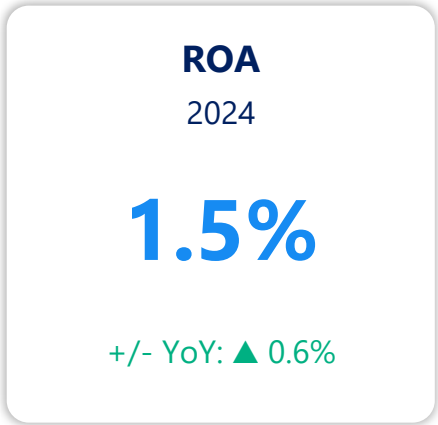
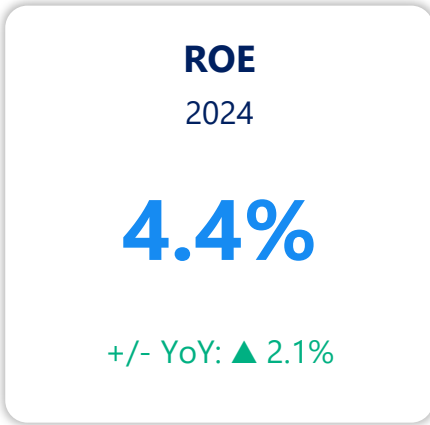
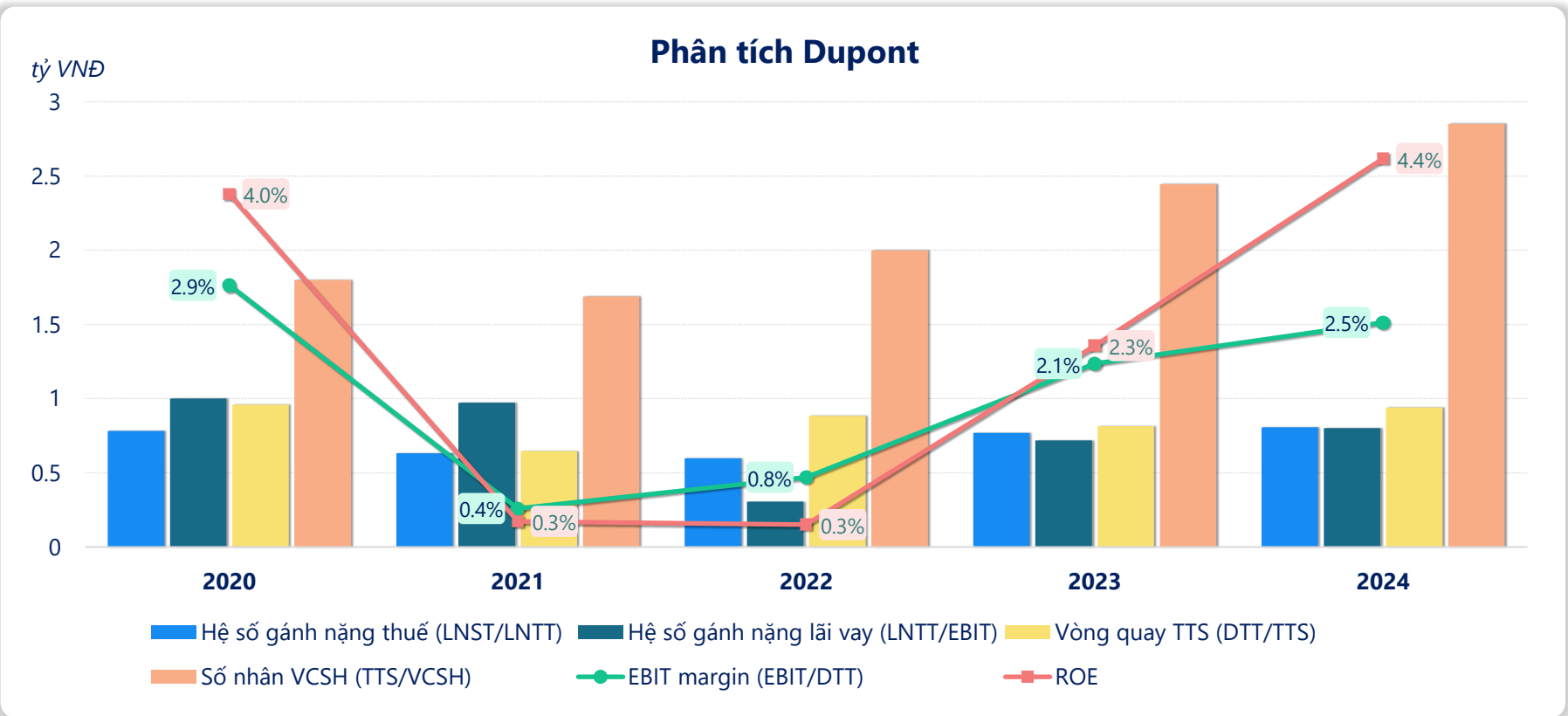
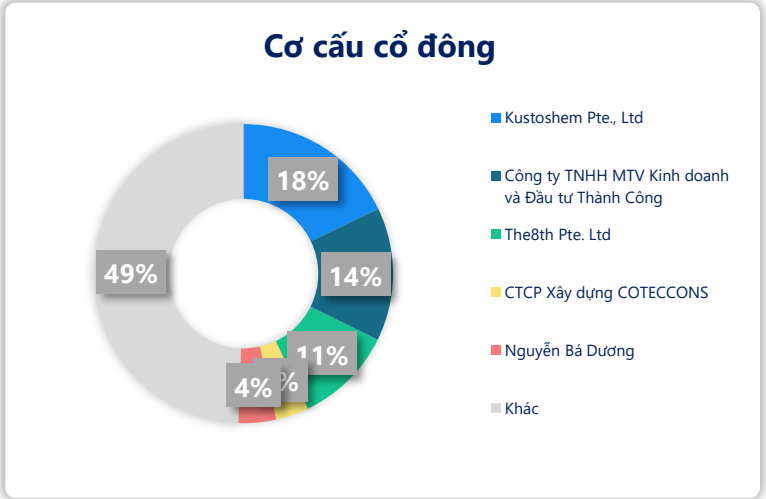


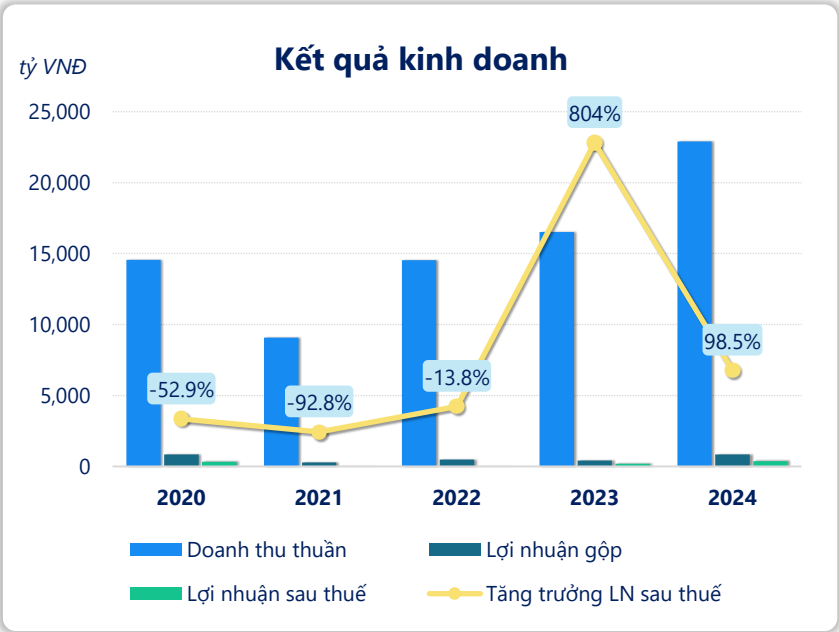
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		68,700
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		58,126 - 75,859
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		6,865
Số lượng CPLH (CP)		99,930,014
KLGD BQ 20 phiên (CP)		780,590
Sở hữu nước ngoài		49.0%
Beta		1.30
EPS		3,732
P/E		18.4

	YTD	1T	3T	6T
CTD		4.9%	13.6%	-4.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



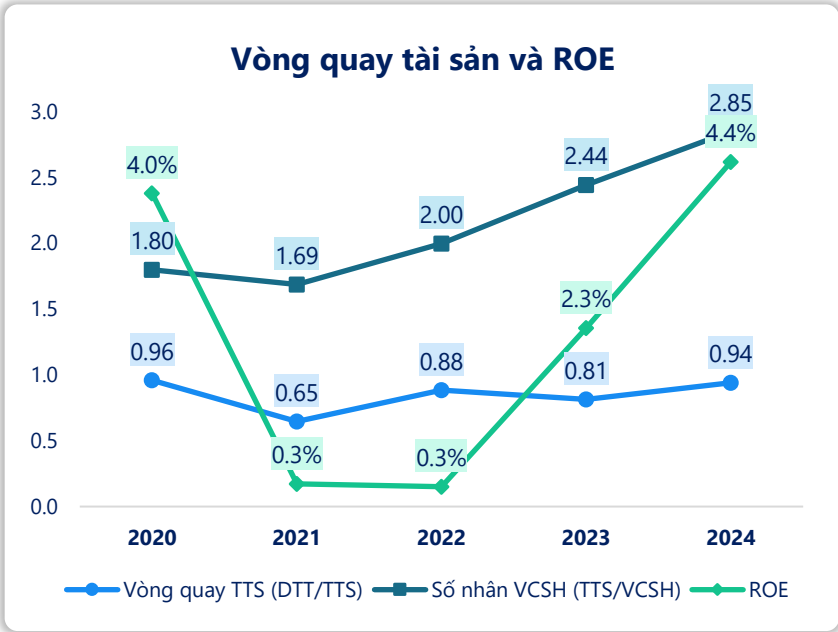
CTCP Xây dựng COTECCONS (HSX: CTD)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **2.52%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

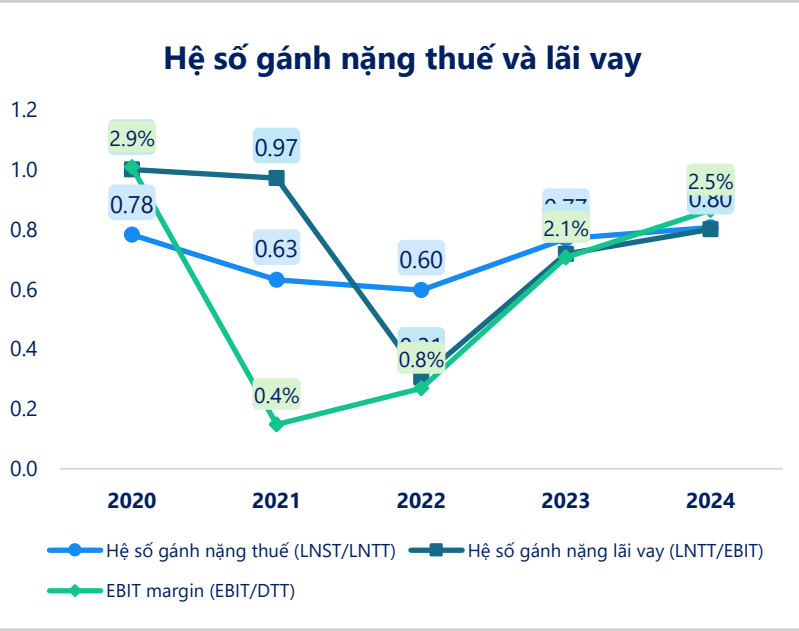
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.81**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.80**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2024**, **CTD** ghi nhận doanh thu thuần **22,906** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **373.0** tỷ đồng, lần lượt **tăng 38.6%** và **tăng 98.5%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **4.36%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.



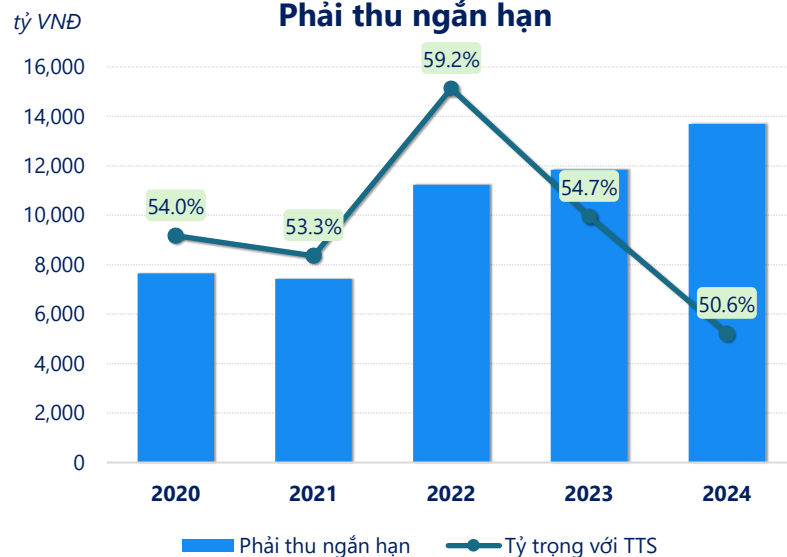
Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.94**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.85** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Xây dựng COTECCONS (HSX: CTD)

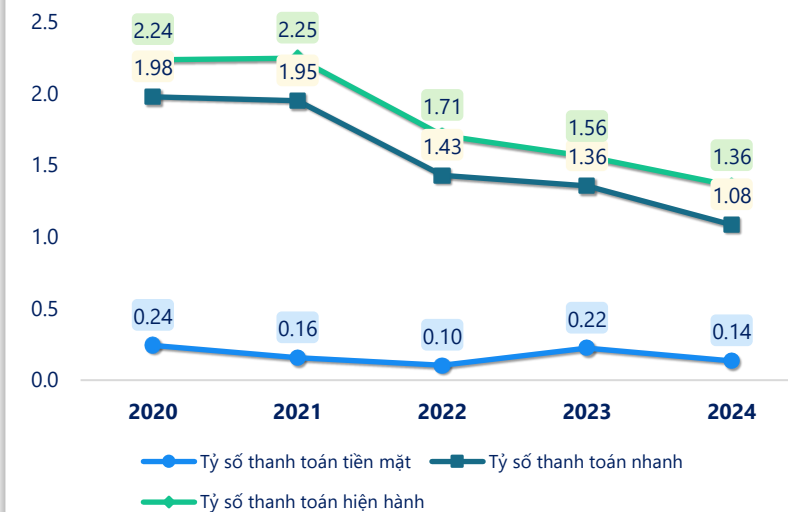
Phải thu ngắn hạn



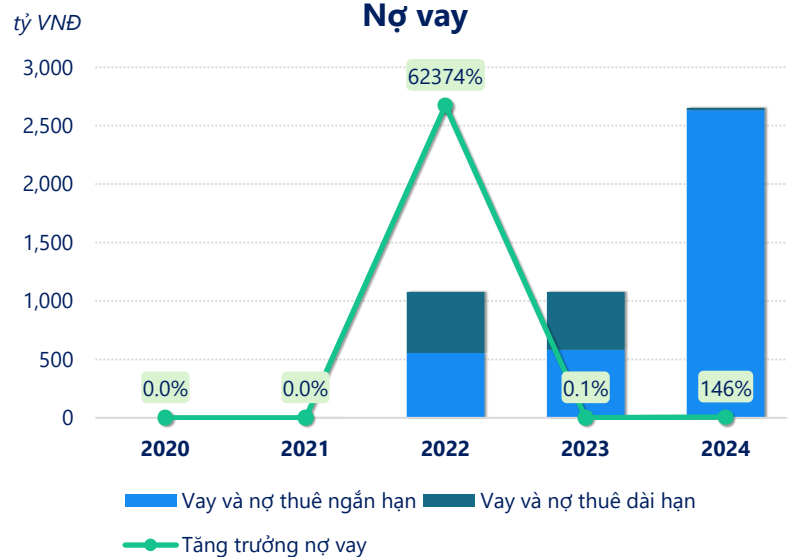
Hàng tồn kho



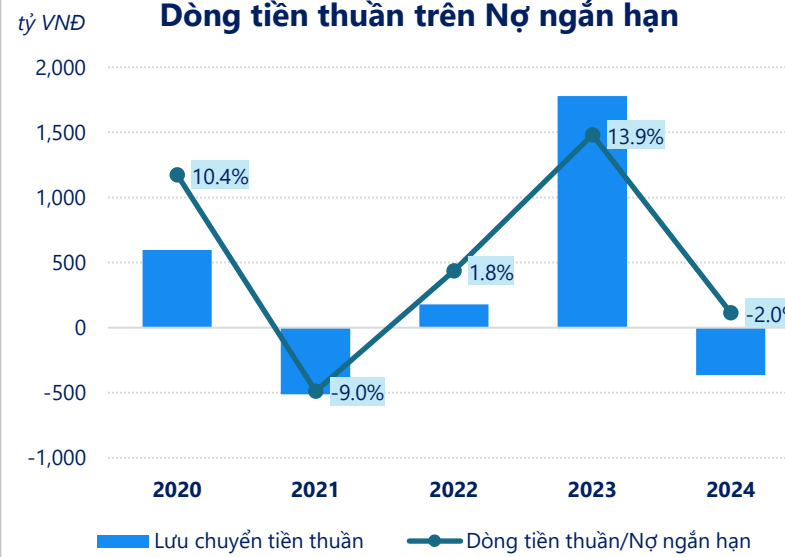
Chỉ số thanh khoản



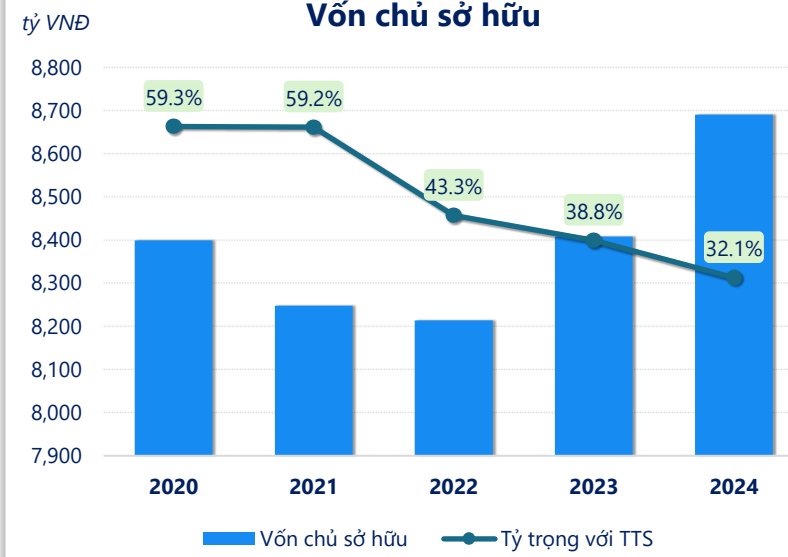
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	27,085	21,652	25.1%
Tài sản ngắn hạn	24,885	19,889	25.1%
Tiền và tương đương tiền	2,479	2,842	-12.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,189	1,768	23.8%
Phải thu ngắn hạn	13,696	11,845	15.6%
Hàng tồn kho	4,999	2,603	92.1%
Tài sản ngắn hạn khác	1,523	831	83.3%
Tài sản dài hạn	2,200	1,762	24.8%
Phải thu dài hạn	516	603	-14.4%
Tài sản cố định	454	475	-4.4%
Bất động sản đầu tư	315	68.1	362%
Tài sản dở dang	64.7	120	-46.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	316	306	3.4%
Tài sản dài hạn khác	534	191	180%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	18,394	13,244	38.9%
Nợ ngắn hạn	18,335	12,746	43.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,634	582	353%
Phải trả người bán ngắn hạn	7,142	5,770	23.8%
Nợ dài hạn	59.5	499	-88.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	18.6	496	-96.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	8,690	8,407	3.4%
Vốn chủ sở hữu	8,690	8,407	3.4%
Vốn điều lệ	1,036	1,036	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	14,558	9,078	14,537	16,528	22,906
Giá vốn hàng bán	13,702	8,803	14,050	16,102	22,056
Lợi nhuận gộp	856	275	487	426	850
Doanh thu HĐTC	228	277	381	348	239
Chi phí TC	0.46	12.9	163	130	114
Chi phí lãi vay	0	1.11	79.2	96.1	115
LN trong công ty LKLD	-27.0	-30.3	-23.8	-6.95	-0.02
Chi phí bán hàng	0	0	0	0.04	1.07
Chi phí QLDN	656	516	735	398	600
LN thuần từ HĐKD	401	-7.28	-53.5	238	374
Lợi nhuận khác	26.7	45.4	88.4	6.02	88.9
LN trước thuế	428	38.2	34.8	244	463
Lợi nhuận sau thuế	335	24.1	20.8	188	373
LNST của CĐ cty mẹ	334	24.0	20.7	188	373

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-567	421	-1,627	1,467	-752
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1,392	-681	733	307	-804
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-229	-253	1,073	3.64	1,193
Tiền đầu kỳ	801	1,397	885	1,064	2,842
Lưu chuyển tiền thuần	596	-512	180	1,778	-364
Ảnh hưởng tỷ giá	0.32	0.05	-0.01	0.05	0.05
Tiền cuối kỳ	1,397	885	1,064	2,842	2,479